

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02-03

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

04-05

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Báo cáo tình hình tài chính

06-09

Báo cáo kết quả hoạt động

10-11

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

12-14

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

15

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

16-38

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/UBCK-GP ngày 11/01/2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102614143, đăng ký lần đầu ngày 11/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/05/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/06/2026
Ông Dương Quang Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/06/2026
	Thành viên	
Ông Hồ Ngọc Hải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/06/2026
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2026
Bà Đào Thị Thanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Biều	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2026
Ông Nguyễn Việt Việt	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quang Trung	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Tú Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Dương Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC, ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Quang Trung

Số: 603/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam, được lập ngày 12/08/2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 14/08/2025 và tại ngày 30/03/2026.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số

0448-2023-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		341.757.046.385	216.271.558.522
I Tài sản tài chính	110		280.428.055.854	155.917.747.914
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	14.606.158.791	239.990.328
1.1 Tiền	111.1		14.606.158.791	239.990.328
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	86.236.000.000	92.935.000.000
3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.1.3.(2)	130.000.000.000	-
4 Các khoản cho vay	114	V.1.3.(3)	1.561.559.461	64.178.359
5 Các khoản phải thu	117	V.1.4	41.835.311.496	55.338.813.050
5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.1.4	38.914.018.545	42.934.018.545
5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	2.921.292.951	12.404.794.505
5.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.921.292.951	12.404.794.505
6 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	61.771.080.378	63.368.442.021
7 Các khoản phải thu khác	122	V.1.4	9.491.074.055	9.044.452.483
8 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.5	(65.073.128.327)	(65.073.128.327)
II Tài sản ngắn hạn khác	130		61.328.990.531	60.353.810.608
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.6	1.280.990.531	305.810.608
2 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.1.7	60.048.000.000	60.048.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		20.973.075.333	149.612.290.719
I Tài sản tài chính dài hạn	210		-	130.000.000.000
1 Các khoản đầu tư	212		-	130.000.000.000
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	V.1.3.(2)	-	130.000.000.000
II Tài sản cố định	220		9.059.259.285	9.055.406.717
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.8	3.881.674.508	3.552.572.040
Nguyên giá	222		7.505.402.700	6.749.564.700
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.623.728.192)	(3.196.992.660)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.1.9	5.177.584.777	5.502.834.677
Nguyên giá	228		9.905.813.450	9.839.813.450
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.728.228.673)	(4.336.978.773)
III Tài sản dài hạn khác	250		11.913.816.048	10.556.884.002
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.1.7	380.067.000	188.454.000
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.6	284.014.284	458.495.238
3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	V.1.16	4.402.200.000	3.062.400.000
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.10	6.847.534.764	6.847.534.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		362.730.121.718	365.883.849.241

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		9.334.649.354	8.816.082.282
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.334.649.354	8.816.082.282
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.1.11	2.200.000.000	-
1.1 Vay ngắn hạn	312		2.200.000.000	-
2 Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.12	104.927.414	361.416.165
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.13	2.266.430.396	3.525.949.787
4 Phải trả người lao động	323		590.312.489	763.682.959
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.14	17.350.684	-
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.15	4.155.628.371	4.165.033.371
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		353.395.472.364	357.067.766.959
I Vốn chủ sở hữu	410		353.395.472.364	357.067.766.959
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		465.958.850.000	465.958.850.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		451.333.000.000	451.333.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		451.333.000.000	451.333.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		14.625.850.000	14.625.850.000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1.813.981.917	1.813.981.917
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.813.981.917	1.813.981.917
4 Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.17	(116.191.341.470)	(112.519.046.875)
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(104.759.541.470)	(106.446.446.875)
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(11.431.800.000)	(6.072.600.000)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		362.730.121.718	365.883.849.241

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1 Ngoại tệ các loại	005	V.1.18.(1)	67	70
2 Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.18.(2)	45.133.300	45.133.300
3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.18.(3)	31.900.000.000	31.900.000.000
4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.1.18.(4)	21.225.000.000	21.225.000.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.18.(5)	851.494.480.000	1.174.458.900.000
1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		851.483.430.000	1.174.336.130.000
1.2 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		8.770.000	8.770.000
1.3 Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2.280.000	114.000.000
2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.18.(6)	1.038.470.000	111.010.000
2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.038.470.000	111.010.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
3 Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.18.(7)	2.168.539.129	5.631.928.047
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		234.382.791	2.819.165.817
3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1.934.156.338	2.812.762.230
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.933.858.432	2.812.464.623
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		297.906	297.607
4 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.18.(8)	2.168.539.129	5.631.928.047
4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.142.804.915	5.631.928.047
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		25.734.214	-

Người lập/ Kế toán trưởng



Cao Mai Chi

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Quang Trung

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		319.000.000	-
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(1)	319.000.000	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.2.1.(2)	5.801.917.800	6.506.712.325
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(2)	11.056.866	-
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.(3)	231.661.486	1.003.946.213
1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	150.000.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		149.703.207	184.250.213
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(6)	2.280.000.000	455.664.641
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		8.793.339.359	8.300.573.392
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7.018.000.000	19.778.000.000
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(1)	7.018.000.000	19.778.000.000
2.2 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.2	935.098.707	1.460.776.718
2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.2	151.975.632	169.445.383
2.4 Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	27.776.970	354.551.654
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		8.132.851.309	21.762.773.755
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		226.846.531	592.217.475
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.3	226.846.531	592.217.475
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	18.794
4.2 Chi phí lãi vay	52		17.350.684	-
Cộng chi phí tài chính (60=51→55)	60	V.2.4	17.350.684	18.794

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
V CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.5	5.071.223.979	5.764.448.139
VI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(4.201.240.082)	(18.634.449.821)
VII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	V.2.6	300.400	2.043.802
7.2 Chi phí khác	72	V.2.7	311.542.850	836.302.179
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(311.242.450)	(834.258.377)
VIII TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(4.512.482.532)	(19.468.708.198)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.186.517.468	309.291.802
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(6.699.000.000)	(19.778.000.000)
IX CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.8	(840.187.936)	229.118.796
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		499.612.064	229.118.796
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.339.800.000)	-
X LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(3.672.294.596)	(19.697.826.994)
XI THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.9	(81)	(436)

Người lập/ Kế toán trưởng



Cao Mai Chi

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(4.512.482.532)	(19.468.708.198)
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		(5.204.485.081)	(1.623.297.340)
Khấu hao TSCĐ	03		817.985.432	752.481.775
Chi phí lãi vay	06		17.350.684	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(226.846.531)	(592.217.475)
Dự thu tiền lãi	08		(5.812.974.666)	(1.783.561.640)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		7.018.000.000	19.778.000.000
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		7.018.000.000	19.778.000.000
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(319.000.000)	-
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(319.000.000)	-
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		15.779.127.545	4.760.341.150
(Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	19.778.000.000
(Tăng), giảm các khoản cho vay	33		(1.497.381.102)	-
(Tăng), giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		4.020.000.000	-
(Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		15.296.476.220	(9.136.027.399)
(Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1.597.361.643	(447.361.643)
(Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		(446.621.572)	72.890.865
(Tăng), giảm các tài sản khác	40		-	(80.808.229)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	42		(800.698.969)	(501.022.286)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.704.041.302)	(3.927.441.835)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(256.488.750)	(1.210.114)
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(55.090.153)	(1.001.346.270)
Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(173.370.470)	(276.415.202)
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(9.405.000)	281.083.263
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(191.613.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		12.761.159.932	3.446.335.612

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSDT và các tài sản khác	61		(821.838.000)	-
2 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		226.846.531	592.217.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(594.991.469)	592.217.475
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền vay gốc	73		2.200.000.000	-
1.1. Tiền vay khác	73.2		2.200.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		2.200.000.000	-
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		14.366.168.463	4.038.553.087
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		239.990.328	50.189.300.073
Tiền	101.1		239.990.328	10.189.300.073
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	40.000.000.000
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1	14.606.158.791	54.227.853.160
Tiền	103.1		14.606.158.791	50.227.853.160
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	4.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		196.707.723.853	257.240.444.200
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(196.732.495.797)	(290.607.710.520)
Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
3 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		178.291.040.886	305.987.613.624
4 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(181.729.657.860)	(294.438.634.714)
5 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	581.090.000
6 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	(581.090.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(3.463.388.918)	(21.818.287.410)
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		5.631.928.047	22.501.852.364
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		5.631.928.047	22.501.852.364
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2.819.165.817	4.512.039.628
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			17.989.812.736
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2.812.762.230	-
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	V.1.18.(7)	2.168.539.129	683.564.954
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		2.168.539.129	683.564.954
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		234.382.791	257.438.675
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.934.156.338	426.126.279

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Mai Chi



Đương Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sóng Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

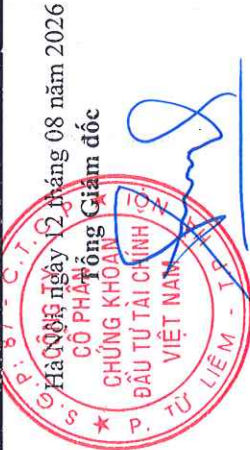
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	
		01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I Biến động vốn chủ sở hữu							
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		465.958.850.000	465.958.850.000	-	-	-	-
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		451.333.000.000	451.333.000.000	-	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.625.850.000	14.625.850.000	-	-	-	-
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối V.1.17		(112.780.305.161)	(112.519.046.875)	80.173.006	19.778.000.000	1.686.905.405	5.359.200.000
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(118.957.305.161)	(106.446.446.875)	80.173.006	-	1.686.905.405	-
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.177.000.000	(6.072.600.000)	-	19.778.000.000	-	5.359.200.000
Tổng cộng		356.806.508.673	357.067.766.959	80.173.006	19.778.000.000	1.686.905.405	5.359.200.000
						337.108.681.679	353.395.472.364

Người lập/ Kế toán trưởng

[Signature]

Cao Mai Chi

Dương Quang Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/UBCK-GP ngày 11/01/2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102614143, đăng ký lần đầu ngày 11/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/05/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được sửa đổi và thông qua ngày 23/03/2023.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 451.333.000.000 đồng.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại Tầng 8, khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 26 người (tại ngày 01/01/2026, có 23 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).

Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, "Giá mua" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên-kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán | 05 - 10 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**Doanh thu tài chính bao gồm**

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định
- Doanh thu đầu tư khác

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị tính: VND

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	33.372.319	5.900.857
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	14.565.735.890	227.045.916
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.050.582	7.043.555
	14.606.158.791	239.990.328

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng	Giá trị
Cửa Nhà đầu tư Cổ phiếu	11.539.464	166.502.593.030
	11.539.464	166.502.593.030

1.3. Các loại tài sản tài chính**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	26.232.447.374	20.416.000.000	26.232.447.374	27.115.000.000
TIG	26.232.447.374	20.416.000.000	26.232.447.374	27.115.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	65.820.000.000	65.820.000.000	65.820.000.000	65.820.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	31.500.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000
	92.052.447.374	86.236.000.000	92.052.447.374	92.935.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các chứng khoán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(2) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết		
Công ty Cổ phần Phân phối HDE	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thủ đô	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Sản xuất - Đầu tư Hà Thành	45.000.000.000	-
	130.000.000.000	-
Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết		
Công ty Cổ phần Phân phối HDE	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thủ đô	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại - Sản xuất - Đầu tư Hà Thành	-	45.000.000.000
	-	130.000.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu với các mã tương ứng HDECH23225001, HTMCH23225001 và TDECH23225001. Kỳ hạn các trái phiếu từ 06/03/2023 đến 06/03/2027. Lãi suất 9%/ năm. Không tài sản đảm bảo. Trả lãi định kỳ 01 năm/ lần kể từ ngày phát hành.

(3) Các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	1.466.849.764	1.466.849.764	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	94.709.697	94.709.697	64.178.359	64.178.359
	1.561.559.461	1.561.559.461	64.178.359	64.178.359

(4) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ**Phụ lục số 01****1.4. Các khoản phải thu**

	30/06/2026	01/01/2026
(1) Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính		
Đoàn Thị Cát Linh (i)	19.300.000.000	19.300.000.000
Nguyễn Quốc Khánh (ii)	16.255.000.000	16.255.000.000
Nguyễn Thị Thu Thủy	-	4.020.000.000
Nguyễn Thị Như Hoa (*)	3.359.018.545	3.359.018.545
(2) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu lãi trái phiếu	2.916.986.296	12.404.794.505
(3) Phải thu hoạt động Margin		
Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	4.306.655	-
	41.835.311.496	55.338.813.050

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- (i) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 26/12/2024 về việc chuyển nhượng 3.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Tig Holdings. Tổng giá trị chuyển nhượng 30.300.000.000 đồng. Khoản tiền chuyển nhượng sẽ thanh toán trước ngày 26/03/2027. Khoản thanh toán được đảm bảo bằng 1.749.755 cổ phiếu mã TIG.
- (ii) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 27/12/2024 về việc chuyển nhượng 1.800.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Hà Thành. Tổng giá trị chuyển nhượng là 18.180.000.000 đồng. Khoản tiền chuyển nhượng sẽ thanh toán trước ngày 27/03/2027. Khoản thanh toán được đảm bảo bằng 1.255.135 cổ phiếu mã TIG.

(4) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân - Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	45.299.876.762	45.299.876.762
Phải thu cá nhân hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	10.304.130.875	10.304.130.875
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Kim Lân	5.343.372.741	6.493.372.741
Ứng trước tiền bán quá hạn (*)	823.700.000	823.700.000
Phải thu dịch vụ khác	-	447.361.643

61.771.080.378	63.368.442.021
-----------------------	-----------------------

(5) Phải thu khác

Công ty CP Vàng Lộc Xuân - Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	2.503.689.290	2.503.689.290
Phải thu cá nhân về lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	2.011.212.883	2.011.212.883
Các khoản khác	4.976.171.882	4.529.550.310

9.491.074.055	9.044.452.483
----------------------	----------------------

(*) Khoản phải thu đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

1.5. Dự phòng phải thu khó đòi**Phụ lục số 02****1.6. Chi phí trả trước****Ngắn hạn**

Chi phí thuê đặt chỗ máy chủ, thuê văn phòng	712.267.767	224.422.000
Chi phí khác	568.722.764	81.388.608

1.280.990.531	305.810.608
----------------------	--------------------

Dài hạn

Công cụ dụng cụ	138.342.540	-
Chi phí sửa chữa văn phòng,	24.224.031	112.824.858
Chi phí khác	121.447.713	345.670.380

284.014.284	458.495.238
--------------------	--------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.7. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**30/06/2026****01/01/2026****Ngắn hạn**

Đặt cọc mua sản thương mại làm trụ sở Công ty (*)

60.000.000.000

60.000.000.000

Đặt cọc khác

48.000.000

48.000.000

60.048.000.000**60.048.000.000****Dài hạn**

Đặt cọc thuê văn phòng và đặt cọc khác

380.067.000

188.454.000

380.067.000**188.454.000**

(*) Khoản ký quỹ theo thỏa thuận ngày 28/11/2025 với Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào về việc ký quỹ nhận quyền ký kết hợp đồng mua bán sản thương mại thuộc Tháp B - Dự án Tòa nhà hỗn hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, khách sạn căn hộ và nhà ở để bán - King Palace tại 108 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, Hà Nội. Thời hạn ký quỹ 9 tháng kể từ ngày thỏa thuận được ký.

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**Khoản mục****Máy móc, thiết bị****Thiết bị, dụng cụ
quản lý****Cộng****Nguyên giá**

Số dư 01/01/2026

6.535.889.700

213.675.000

6.749.564.700

Mua trong kỳ

755.838.000

755.838.000

Số dư 30/06/2026

7.291.727.700**213.675.000****7.505.402.700****Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư 01/01/2026

2.983.317.660

213.675.000

3.196.992.660

Khấu hao trong kỳ

426.735.532

426.735.532

Số dư 30/06/2026

3.410.053.192**213.675.000****3.623.728.192****Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2026

3.552.572.040

-

3.552.572.040

Tại ngày 30/06/2026

3.881.674.508

-

3.881.674.508

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

256.489.300

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2026	9.839.813.450
Mua trong kỳ	66.000.000
Số dư 30/06/2026	9.905.813.450
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2026	4.336.978.773
Khấu hao trong kỳ	391.249.900
Số dư 30/06/2026	4.728.228.673
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	5.502.834.677
Tại ngày 30/06/2026	5.177.584.777
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.768.813.450

1.10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.553.177.877	3.553.177.877
Tiền lãi phân bổ trong năm	3.174.356.887	3.174.356.887
	6.847.534.764	6.847.534.764

1.11. Vay ngắn hạn

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Công ty TNHH Null Solutic	2.000.000.000		2.000.000.000	-
Nguyễn Thị Huân	200.000.000		200.000.000	-
	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-

1.12. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte HPT Việt Nam	-	265.162.500
Người bán khác	104.927.414	96.253.665
	104.927.414	361.416.165

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.199.612.064	3.404.041.302
Thuế thu nhập cá nhân	66.818.332	121.908.485
	2.266.430.396	3.525.949.787
1.14. Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	17.350.684	-
	17.350.684	-
1.15. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội - Lãi vay phải trả	4.051.003.371	4.051.003.371
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104.625.000	104.625.000
Phải trả khác	-	9.405.000
	4.155.628.371	4.165.033.371
1.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2026	01/01/2026
(1) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.402.200.000	3.062.400.000
	4.402.200.000	3.062.400.000
1.17. Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2026	01/01/2026
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(104.759.541.470)	(106.446.446.875)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(11.431.800.000)	(6.072.600.000)
	(116.191.341.470)	(112.519.046.875)
1.18. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
(1) Ngoại tệ các loại	30/06/2026	01/01/2026
USD	67	70
	67	70

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

		30/06/2026	01/01/2026
(2) Cổ phiếu đang lưu hành			
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên (số lượng)		45.133.300	45.133.300
		45.133.300	45.133.300
(3) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK			
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		31.900.000.000	31.900.000.000
		31.900.000.000	31.900.000.000
(4) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK			
TSTC chưa niêm yết/đăng ký giao dịch và chưa đăng ký tại VSD		21.225.000.000	21.225.000.000
		21.225.000.000	21.225.000.000
(5) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư			
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		851.483.430.000	1.174.336.130.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		8.770.000	8.770.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.280.000	114.000.000
		851.494.480.000	1.174.458.900.000
(6) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư			
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.038.470.000	111.010.000
		1.038.470.000	111.010.000
(7) Tiền gửi của Nhà đầu tư			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý		234.382.791	2.819.165.817
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.934.156.338	2.812.762.230
		2.168.539.129	5.631.928.047
(8) Phải trả Nhà đầu tư			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
Của Nhà đầu tư trong nước		2.142.804.915	5.631.928.047
Của Nhà đầu tư nước ngoài		25.734.214	-
		2.168.539.129	5.631.928.047

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: VND

2.1. Thu nhập

(1) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Phụ lục số 03

(2) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

Từ tài sản tài chính HTM
Từ các khoản cho vay

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

5.801.917.800 6.506.712.325
11.056.866 -

5.812.974.666 6.506.712.325

(3) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Môi giới chứng khoán

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

231.661.486 1.003.946.213

231.661.486 1.003.946.213

(4) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Tư vấn đầu tư chứng khoán

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

- 150.000.000

- 150.000.000

(5) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Lưu ký chứng khoán

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

149.703.207 184.250.213

149.703.207 184.250.213

(6) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Doanh thu khác

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

2.280.000.000 455.664.641

2.280.000.000 455.664.641

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

935.098.707

1.460.776.718

Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

151.975.632

169.445.383

Chi phí dịch vụ khác

27.776.970

354.551.654

1.114.851.309**1.984.773.755****2.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn

226.846.531

592.217.475

226.846.531**592.217.475****2.4. Chi phí tài chính**

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

-

18.794

Chi phí lãi vay

17.350.684

-

17.350.684**18.794****2.5. Chi phí quản lý CTCK**

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

Chi phí nhân viên quản lý

2.603.494.728

2.625.092.700

Chi phí vật liệu quản lý

66.031.827

12.657.249

Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng

-

70.962.663

Chi phí khấu hao tài sản cố định

817.985.432

752.481.775

Thuế, phí và lệ phí

100.000

69.820.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.389.634.121

1.888.375.419

Chi phí khác bằng tiền

193.977.871

345.058.333

5.071.223.979**5.764.448.139****2.6. Thu nhập khác**

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---------------------------------	---------------------------------

Thu nhập khác

300.400

2.043.802

300.400**2.043.802**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.7. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí không hợp lệ	311.542.850	745.334.863
Chi phí khác	-	90.967.316
	311.542.850	836.302.179

2.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
---	---------------------------------	---------------------------------

(1) Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.512.482.532)	(19.468.708.198)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.010.542.850	20.614.302.179
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.498.060.318	1.145.593.981
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	499.612.064	229.118.796

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	499.612.064	229.118.796
--	--------------------	--------------------

(2) Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại

Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế TNDN	(6.699.000.000)	(19.778.000.000)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh	(1.339.800.000)	-

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	(1.339.800.000)	-
--	------------------------	----------

(3) Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	(840.187.936)	229.118.796
--	----------------------	--------------------

2.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
-------------------------------	---------------------------------	---------------------------------

Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.672.294.596)	(19.697.826.994)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.672.294.596)	(19.697.826.994)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.133.300	45.133.300

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	(81)	(436)
--	-------------	--------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAMTầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan**(a) Thông tin về các bên liên quan****Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (TIG)
 Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ
 Nguyễn Phúc Long
 Hồ Ngọc Hải
 Đào Thị Thanh
 Nguyễn Xuân Biều
 Nguyễn Viết Việt
 Dương Quang Trung
 Phạm Hồng Nhung
 Phạm Thị Tú Anh
 Nguyễn Thị Kim Oanh
 Vũ Thị Thanh Hải

Mối quan hệ

Cùng nhân sự điều hành chủ chốt
 Cùng nhân sự điều hành chủ chốt
 Cùng nhân sự điều hành chủ chốt
 Chủ tịch HĐQT
 Phó chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Trưởng ban Kiểm soát
 Thành viên ban Kiểm soát
 Thành viên ban Kiểm soát

(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của thành viên HĐQT, Ban TGD và Ban kiểm soát
Hội đồng quản trị
 Nguyễn Phúc Long
 Dương Quang Trung
 Đào Thị Thanh
 Hồ Ngọc Hải
 Nguyễn Xuân Biều
 Nguyễn Viết Việt
Ban Tổng Giám đốc
 Dương Quang Trung
 Phạm Hồng Nhung
Ban Kiểm soát
 Phạm Thị Tú Anh
 Nguyễn Thị Kim Oanh
 Vũ Thị Thanh Hải

Từ 01/01/2026 đến
30/06/2026

Từ 01/01/2025 đến
30/06/2025

773.800.000	974.330.000
90.000.000	90.000.000
18.000.000	18.000.000
18.000.000	18.000.000
18.000.000	18.000.000
6.000.000	-
12.000.000	18.000.000
18.000.000	18.000.000
641.800.000	842.330.000
305.200.000	334.165.000
336.600.000	508.165.000
42.000.000	42.000.000
18.000.000	18.000.000
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**30/06/2026****01/01/2026****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (TIG)	20.416.000.000	27.115.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	31.500.000.000	31.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	34.320.000.000	34.320.000.000

Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	60.000.000.000	60.000.000.000
--	----------------	----------------

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng

**Cao Mai Chi**

Tổng Giám đốc

**Dương Quang Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 01

1.3. Các loại tài sản tài chính

(4) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Các loại tài sản tài chính	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	92.052.447.374	-	5.816.447.374	86.236.000.000	92.052.447.374	882.552.626	-	92.935.000.000
Cổ phiếu niêm yết	26.232.447.374	-	5.816.447.374	20.416.000.000	26.232.447.374	882.552.626	-	27.115.000.000
TIG	26.232.447.374	-	5.816.447.374	20.416.000.000	26.232.447.374	882.552.626	-	27.115.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	65.820.000.000	-	-	65.820.000.000	65.820.000.000	-	-	65.820.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	34.320.000.000	-	-	34.320.000.000	34.320.000.000	-	-	34.320.000.000
HTM	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Phân phối HDE (i)	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu Thủ đô (ii)	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Công ty CP Thương mại - Sản xuất - Đầu tư Hà Thành (iii)	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Các khoản cho vay	1.561.559.461	-	-	1.561.559.461	64.178.359	-	-	64.178.359
Hoạt động giao dịch ký quỹ	1.466.849.764	-	-	1.466.849.764	-	-	-	-
Hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	94.709.697	-	-	94.709.697	64.178.359	-	-	64.178.359
	223.614.006.835	-	5.816.447.374	217.797.559.461	222.116.625.733	882.552.626	-	222.999.178.359



Phụ lục số 02

1.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi		Số trích lập	Số hoàn nhập/ Xử lý	Giá trị phải thu khó đòi	
	30/06/2026	30/06/2026			01/01/2026	01/01/2026
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	3.359.018.545	3.359.018.545	-	-	3.359.018.545	3.359.018.545
Nguyễn Thị Như Hoa	3.359.018.545	3.359.018.545			3.359.018.545	3.359.018.545
Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	56.427.707.637	56.427.707.637	-	-	56.427.707.637	56.427.707.637
Công ty CP Vàng Lộc Xuân - Hợp đồng hợp tác kinh doanh	45.299.876.762	45.299.876.762			45.299.876.762	45.299.876.762
Phải thu cá nhân hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.304.130.875	10.304.130.875			10.304.130.875	10.304.130.875
Ứng trước tiền bán quá hạn	823.700.000	823.700.000			823.700.000	823.700.000
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	5.286.402.145	5.286.402.145	-	-	5.286.402.145	5.286.402.145
Công ty CP Vàng Lộc Xuân - Lãi hợp đồng hợp tác kin	2.503.689.290	2.503.689.290			2.503.689.290	2.503.689.290
Phải thu các cá nhân về lãi hợp đồng hợp tác kinh doan	2.011.212.883	2.011.212.883			2.011.212.883	2.011.212.883
Các đối tượng khác	771.499.972	771.499.972			771.499.972	771.499.972
	65.073.128.327	65.073.128.327	-	-	65.073.128.327	65.073.128.327

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Tầng 8, Khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,

phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 03

2.1. Thu nhập

(1) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
			30/06/2026	01/01/2026	
FVTPL	57.732.447.374	51.916.000.000	(5.816.447.374)	882.552.626	(6.699.000.000)
Cổ phiếu niêm yết	26.232.447.374	20.416.000.000	(5.816.447.374)	882.552.626	(6.699.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	31.500.000.000	31.500.000.000	-	-	-
HTM	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.561.559.461	1.561.559.461	-	-	-
Các khoản cho vay	1.561.559.461	1.561.559.461	-	-	-
	189.294.006.835	183.477.559.461	(5.816.447.374)	882.552.626	(6.699.000.000)

